TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN LẠC** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc**

Số:13/2023/HNGĐ - ST
Ngày 17 tháng 4 năm 2023
"V/v: Tranh chấp ly hôn và chia con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Khảm và ông Đỗ Hồng Phúc.

Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Hải Yến là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà: Ông Đào Xuân Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 258/2022/TLST - HNGĐ ngày 21/11/2022, về việc: Tranh chấp ly hôn và chia con chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1982; nơi cư trú: Thôn M, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt);

Bị đơn: Anh Lê Nam S, sinh năm 1977; nơi cư trú: Thôn M, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 11 năm 2022, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị và anh Lê Nam S có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã Y vào ngày 06/4/2007. Trước khi kết hôn, cả hai người đều được tự do tìm hiểu. Sau ngày cưới, chị về làm dâu nhà anh N ngay. Quá trình chung sống, ban đầu tình cảm vợ chồng hạnh phúc. Đến năm 2017, chị đi lao động xuất khẩu tại Singapore. Trong thời gian, chị làm việc ở nước ngoài, anh N nghi ngờ chị ngoại tình nên thường xuyên có lời nói đe dọa tinh thần đối với chị, anh N còn đến nhà bố mẹ đẻ của chị để đe dọa tính mạng người thân trong gia đình chị. Đầu năm 2022, chị về hẳn Việt Nam sinh sống nhưng do anh N có thái độ đe dọa chị và gia đình nên chị không dám về nhà mà phải vào Miền

Nam để làm ăn, thỉnh thoảng gia đình có việc thì chị mới về và chị về nhà bố mẹ đẻ ở một vài hôm rồi lại đi. Những lần chị về nhà, chị đều phải giấu không cho anh N biết, bởi chị sợ khi anh N biết chị về sẽ đi tìm giết chị. Vợ chồng chính thức không liên lạc với nhau từ đầu năm 2022 cho đến nay. Xét thấy, tình cảm vợ chồng không còn và cũng không thể hàn gắn lại được với nhau nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Nam S.

Bị đơn là anh Lê Nam S trình bày:

Anh xác định thời gian đăng ký kết hôn, thời gian chung sống giữa anh và chị N đúng như lời khai của chị N ở trên.

Sau ngày cưới, chị N về làm dâu nhà anh được một năm thì vợ chồng tách ra ở riêng trên đất của bố mẹ anh cho. Trước khi vợ chồng anh ra ở riêng, trên đất của bố mẹ anh có 01 ngôi nhà cấp 4 của anh Lê Quảng Đ (em trai anh) nên vợ chồng anh đã mua luôn ngôi nhà này của anh Đ với giá 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Hiện tại, vợ chồng anh đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất bố mẹ cho.

Về mâu thuẫn vợ chồng, anh xác định: Sau khi chị N đi lao động xuất khẩu tại Singapore, anh không biết tiền lương của chị ra sao, hàng tháng anh không thấy chị gửi tiền về cho anh nuôi con nên anh có nghi ngờ chị N ngoại tình. Khi anh thấy chị N cắt liên lạc với anh thì anh có tìm cách để hàn gắn lại tình cảm với chị N nhưng không có kết quả. Theo anh mâu thuẫn vợ chồng thực tế không có gì là căng thẳng, chỉ có một chút mâu thuẫn nhỏ chưa đến mức phải ly hôn. Tại phiên tòa, anh khẳng định chị N đã về Việt Nam sinh sống, còn sinh sống ở đâu thì anh không nắm được. Anh không thừa nhận mình có lời nói hoặc hành vi đe dọa chị N và gia đình chị N như lời chị N trình bày tại Tòa án. Mong muốn của anh là yêu cầu chị N về gặp anh để vợ chồng cùng nhau giải quyết tình cảm nhưng chị không về nên chị N xin ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Chị N và anh N đều xác định, vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Thế Quảng, sinh ngày 25/6/2007 và cháu Lê Tùng Lâm, sinh ngày 03/03/2012. Hiện nay, các con đều đang ở với anh N.

Ly hôn, nguyện vọng của chị N xin được nuôi cả 02 con và không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung nhưng nếu anh N không đồng ý thì chị tự nguyện giao cả 02 con chung cho anh N nuôi dưỡng và chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với anh N mỗi cháu 1.500.000đ/tháng (Một triệu, năm trăm nghìn đồng), kể từ tháng 11 năm 2022 cho đến khi các con thành niên. Anh N không đồng ý giao con cho chị N nuôi dưỡng, nguyện vọng của anh xin được nuôi cả 02 con và đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con chung của chị N ở trên. Tại phiên tòa, anh N thừa nhận hiện tại chị N đang thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh theo mức tự nguyện ở trên đết hết tháng 3/2023.

Nguyện vọng của các con anh N, chị N đều xin được ở với bố.

Về tài sản chung, tài sản riêng, đất ở, đất canh tác; công nợ và công sức: Ly hôn chị N và anh N đều thống nhất tự thỏa thuận chia nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật.

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký Toà án và Hội đồng xét xử đã làm đầy đủ và tuân theo đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử do vậy Kiểm sát viên không có kiến nghị gì.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị N, cho chị N được ly hôn với anh Lê Nam S.

Giao cho anh N được quyền tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục cháu Lê Thế Quảng, sinh ngày 25/6/2007 và cháu Lê Tùng Lâm, sinh ngày 03/03/2012. Chị Nguyễn Thị N phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh N với mức 1.500.000đ/tháng/1cháu (Một triệu, năm trăm nghìn đồng), kể từ tháng 4 năm 2023 cho đến khi các con thành niên và có quyền thăm nom chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung, tài sản riêng, đất canh tác; công nợ và công sức: Do chị N và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Chị N phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị N là nguyên đơn, yêu cầu xin ly hôn đối với anh Lê Nam S là bị đơn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc xác định đây là vụ án tranh chấp về ly hôn và chia con chung. Anh N hiện đang có hộ khẩu thường trú tại xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc nên căn cứ vào điểm a, khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân

dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc đã thụ lý và giải quyết vụ án là đúng trình tự tố tụng dân sự.

- Chị Nguyễn Thị N là nguyên đơn, quá trình giải quyết vụ án chị đã có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị N theo thủ tục chung.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

Chị N xác định tình cảm vợ chồng giữa chị với anh N không còn và không thể hàn gắn lại được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N. Mặc dù, anh N không xác định rõ ràng tình cảm vợ chồng còn hay không còn và mâu thuẫn cụ thể là gì nhưng anh N thừa nhận, giữa anh và chị N có xảy ra mâu thuẫn nhỏ. Bản thân anh có nghi ngờ chị N ngoại tình do chị N không còn quan tâm đến cuộc sống của bố con anh dẫn đến vợ chồng mất liên lạc với nhau từ cuối năm 2022 cho đến nay. Trong thời gian vợ chồng mất liên lạc thì cả anh và chị N không còn ai quan tâm gì đến cuộc sống của nhau, chị N đi lao động xuất khẩu ở Singapore nhiều năm, tình cảm vợ chồng đã dạn nứt. Chị N về Việt Nam sinh sống tưởng rằng, tình cảm vợ chồng hy vọng sẽ cải thiện ngược lại mâu thuẫn còn trầm trọng hơn, thể hiện ở việc chị N về thăm gia đình nhưng không dám về nhà gặp anh N. Khi chị N xin ly hôn, anh N không tìm biện pháp để hàn gắn tình cảm mà đồng ý ly hôn ngay. Chứng tỏ, tình cảm vợ chồng giữa chị N và anh N đã dạn nứt đến mức độ trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, theo quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xác định yêu cầu xin ly hôn của chị N là có căn cứ nên cần chấp nhận và cho chị N được ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị N và anh N đều xác định, vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Thế Quảng, sinh ngày 25/6/2007 và cháu Lê Tùng Lâm, sinh ngày 03/03/2012. Hiện nay, các con đều đang ở với anh N. Ly hôn, nguyện vọng của chị N xin được nuôi cả 02 con nhưng anh N không đồng ý nên chị N tự nguyện, giao cả 02 con chung cho anh N nuôi dưỡng. Nguyện vọng của cháu Quảng và cháu Lâm đều xin được ở với anh N.

Xét thấy, việc nuôi dưỡng các con là trách nhiệm và quyền lợi của cả cha và mẹ. Hiện tại các con đang ở với anh N đều có cuộc sống ổn định và phát triển tốt. Hàng tháng chị N vẫn đang thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con của mình với anh N đều đặn. Nguyện vọng xin nuôi cả 02 con của anh N là thực tâm, phù hợp với nguyện vọng xin được ở với bố của các con. Do vậy, việc giao cả 02 con chung cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định các điều 81; 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử sẽ giao cho

anh N được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cả 02 con, tránh gây tâm lý sáo trộn cho các cháu.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với anh N mức 1.500.000đ/tháng/1cháu kể từ tháng 11/2022 cho đến khi các con thành niên, anh N đồng ý nên cần ghi nhận sự tự nguyện trên của chị N. Tại phiên tòa anh N xác nhận, chị N đã thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh đết hết tháng 3/2023 nên chị N tiếp tục phải thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con cùng với anh N kể từ tháng 4/2023 cho đến khi các con thành niên.

[4]. Về tài sản chung, đất ở, đất canh tác, công nợ và công sức: Chị N và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chị N phải chịu toàn bộ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con. Xác nhận chị N đã nộp được 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, chị N còn phải tiếp tục nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì vậy, quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên./.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 51; 56, 81; 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Lê Nam S.

2/ Về con chung: Giao cháu Lê Thế Quảng, sinh ngày 25/6/2007 và cháu Lê Tùng Lâm, sinh ngày 03/03/2012 cho anh Lê Nam S được quyền tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục. Chị Nguyễn Thị N phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh N với mức 1.500.000đ/tháng/1cháu (Một triệu, năm trăm nghìn đồng), kể từ tháng 4 năm 2023 cho đến khi các con thành niên và có quyền thăm nom chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/ Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0001483 ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc. Chị N phải nộp thêm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

Đương sự có mặt, có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt, có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Yên Lạc;
- Chi cục THA.DS huyện Yên Lạc;
- Các đương sự;
- UBND xã Y;
- Lưu HS, VT;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Bích Hạnh